

Số: 4294/KHPC-TTH  
V/v CBTT BCTC quý 3/2023 và  
Báo cáo giải trình KQ SXKD

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
- Mã chứng khoán: KHP
- Địa chỉ trụ sở chính: 11 Lý Thánh Tôn – TP Nha Trang – Khánh Hòa.
- Điện thoại: 02582.220220
- Fax: 02583.823828
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hải Đức

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố :**

1. Báo cáo số 4288/KHPC-TCKT ngày 19/10/2023 của Công ty về việc giải trình kết quả SXKD Quý 3 và 9 tháng 2023.
2. Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/10/2023 tại đường dẫn : [https://pckhanhhoa.cpc.vn/Quan\\_hệ\\_cổ\\_đồng/Thông\\_tin\\_định\\_kỳ](https://pckhanhhoa.cpc.vn/Quan_hệ_cổ_đồng/Thông_tin_định_kỳ).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS Công ty;
- Ban TGĐ Công ty;
- TCKT;
- Lưu: VT, TTH.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 3/2023;
- Báo cáo giải trình KQ SXKD.



Nguyễn Hải Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4288/KHPC-TCKT

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2023

V/v giải trình kết quả SXKD  
Quý 3 và 9 tháng 2023

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (KHPC) xin giải trình các nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế Quý 3/2023 lỗ 45.432 triệu đồng và lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 lỗ 38.612 triệu đồng, giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Được sự đồng ý của Bộ Công Thương tại văn bản số 304/BCT-ĐTĐL ngày 27/4/2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã có quyết định số 377/QĐ-EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 04/5/2023, mức điều chỉnh tăng tương đương 3% so với giá điện bán lẻ bình quân trước đó.

Sau khi EVN có quyết định tăng giá bán lẻ điện, Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực miền Trung (EVNCPC) đã có Quyết định số 571/QĐ-HĐTV ngày 08/08/2023 điều chỉnh giá bán buôn điện cho KHPC. Trên cơ sở đó, ngày 24/8/2023 EVNCPC và KHPC đã ký thỏa thuận về giá bán điện nội bộ, thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2023. Thông tin đã được công bố trên website của KHPC. Chính vì vậy:

- Quý 3/2023 tổng doanh thu tăng 19,18% trong khi chi phí mua điện tăng 44,07% dẫn đến tổng chi phí tăng 34,44%.
- Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, tổng doanh thu tăng 16,79% trong khi chi phí mua điện tăng 25,99% dẫn đến tổng chi phí tăng 18,01%.

Với các nguyên nhân nêu trên, lợi nhuận sau thuế Quý 3/2023 lỗ 45.432 triệu đồng và 9 tháng đầu năm 2023 lỗ 38.612 triệu đồng (chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022).

KHPC kính báo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- TTH;
- Lưu: VT, TCKT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hải Đức**

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA  
ក្រុមហ៊ុនភូមិ

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 - 2023*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 3 NĂM 2023**

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>943,026,529,434</b>	<b>800,341,806,754</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>206,614,334,372</b>	<b>237,122,165,804</b>
1. Tiền	111	V.1a	17,214,334,372	20,753,165,804
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	189,400,000,000	216,369,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>448,000,000,000</b>	<b>344,055,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	448,000,000,000	344,055,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>194,394,501,926</b>	<b>139,432,465,542</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	164,050,758,979	96,686,280,153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,551,959,329	29,073,257,960
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		18,496,219,779	17,676,662,485
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(4,704,436,161)	(4,004,301,055)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	565,999
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>80,801,826,190</b>	<b>72,974,057,098</b>
1. Hàng tồn kho	141		80,801,826,190	72,974,057,098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,215,866,946</b>	<b>6,758,118,310</b>

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2,935,421,684	2,135,496,733
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,192,784,971	4,622,621,577
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,087,660,291	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>1,328,932,946,343</b>	<b>1,370,396,497,269</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,335,926,817</b>	<b>499,972,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,335,926,817	499,972,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,182,931,117,533</b>	<b>1,261,722,637,947</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,180,837,514,605	1,256,538,072,832
- Nguyên giá	222		3,712,055,748,814	3,623,943,028,860
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,531,218,234,209)	(2,367,404,956,028)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,093,602,928	5,184,565,115
- Nguyên giá	228		30,113,695,872	30,113,695,872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28,020,092,944)	(24,929,130,757)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>44,817,902,991</b>	<b>8,863,640,318</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44,817,902,991	8,863,640,318
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>30,449,610,000</b>	<b>30,449,610,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25,799,610,000	25,799,610,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>69,398,389,002</b>	<b>68,860,637,004</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	69,398,389,002	68,860,637,004
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>2,271,959,475,777</b>	<b>2,170,738,304,023</b>
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1,665,511,373,599</b>	<b>1,461,759,189,596</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>827,911,445,377</b>	<b>577,491,594,888</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		223,500,769,712	178,179,426,055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,898,892,831	26,432,001,564
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5,136,468,000	16,731,697,742
4. Phải trả người lao động	314		96,703,554,655	92,763,716,438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		118,623,584,908	76,696,695,789
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28,861,306,445	5,147,062,245
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		29,122,210,351	31,390,751,539
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		286,871,780,892	137,453,795,403

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		24,192,877,583	12,696,448,113
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>837,599,928,222</b>	<b>884,267,594,708</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
1. Phải trả dài hạn khác	337		39,391,658,311	35,563,935,109
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	791,820,523,088	841,180,181,686
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,387,746,823	7,523,477,913
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>606,448,102,178</b>	<b>708,979,114,427</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>606,448,102,178</b>	<b>708,979,114,427</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604,059,670,000	604,059,670,000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604,059,670,000	604,059,670,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9,443,636,522	9,443,636,522

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,130,697,119	1,130,697,119
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,458,750,789	105,989,763,038
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,071,071,479	46,976,450,008
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(38,612,320,690)	59,013,313,030
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>2,271,959,475,777</b>	<b>2,170,738,304,023</b>

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Lý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hải Đức



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 3 NĂM 2023**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1,774,287,379,801	1,487,199,684,555	4,532,280,318,921	3,878,985,657,512
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,774,287,379,801	1,487,199,684,555	4,532,280,318,921	3,878,985,657,512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,775,530,473,353	1,316,663,100,094	4,425,832,689,801	3,742,063,163,389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1,243,093,552)	170,536,584,461	106,447,629,120	136,922,494,123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9,991,548,388	10,542,328,533	26,704,565,591	24,842,241,251
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14,699,953,755	14,167,474,230	54,959,472,076	45,972,151,391
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14,693,299,571	14,074,433,974	54,918,648,498	46,013,604,032
8. Chi phí bán hàng	25		19,047,606,695	14,627,417,097	50,644,875,962	46,648,197,479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23,672,527,667	17,758,014,858	67,807,224,482	63,948,851,229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		(48,671,633,281)	134,526,006,809	(40,259,377,809)	5,195,535,275
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2,829,929,223	1,704,550,233	7,608,839,177	6,127,122,001
12. Chi phí khác	32	VI.6	472,072,524	571,219,059	3,028,489,565	1,394,396,455
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,357,856,699	1,133,331,174	4,580,349,612	4,732,725,546
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(46,313,776,582)	135,659,337,983	(35,679,028,197)	9,928,260,821

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(881,194,711)	1,870,332,649	2,933,292,493	1,873,183,036
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	60		<b>(45,432,581,871)</b>	<b>133,789,005,334</b>	<b>(38,612,320,690)</b>	<b>8,055,077,785</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			(655)	137

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Lý

TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC  
KHÁNH HÒA



Nguyễn Hải Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**( Theo phương pháp gián tiếp)**  
**QUÝ 3 NĂM 2023**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
1	2	3	3	4
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(35,679,028,197)</b>	<b>9,928,260,821</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		171,615,238,662	170,879,675,321
- Các khoản dự phòng	03		700,135,106	(3,781,344,749)
	04		34,169,394	942,128,931
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,683,332,048)	(23,689,539,298)
- Chi phí lãi vay	06		54,918,648,498	46,013,604,032
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>163,905,831,415</b>	<b>200,292,785,058</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(63,918,901,957)	(28,246,223,379)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(7,827,769,092)	(12,049,711,525)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		111,472,542,150	233,181,616,686
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,337,676,949)	(9,324,940,892)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(57,128,450,935)	(48,208,915,960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,707,030,779)	(1,500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,360,612,000	2,505,047,143
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11,559,157,929)	(11,763,667,166)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>118,259,997,924</b>	<b>324,885,989,965</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(125,581,798,631)	(199,728,529,634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,225,650,949	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(422,000,000,000)	(447,162,209,150)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		318,055,000,000	389,177,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
1	2	3	3	4
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,688,329,329	25,093,676,252
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(204,612,818,353)</b>	<b>(232,620,062,532)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		494,602,340,541	288,688,015,219
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(394,578,183,044)	(408,298,665,736)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,179,168,500)	(14,378,819,070)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>55,844,988,997</b>	<b>(133,989,469,587)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(30,507,831,432)</b>	<b>(41,723,542,154)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>237,122,165,804</b>	<b>117,243,091,391</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>206,614,334,372</b>	<b>75,519,549,237</b>

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Thanh Lý



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 3/2023**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;
- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty CP Đầu tư Điện lực 3
- Các đơn vị trực thuộc:

- + Điện lực Trung Tâm Nha Trang
- + Điện lực Vĩnh Nguyên
- + Điện lực Vĩnh Hải
- + Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
- + Điện lực Cam Lâm
- + Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

- + Điện lực Ninh Hòa
- + Điện lực Vạn Ninh
- + Xí nghiệp Cao thế
- + Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm
- + Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp
- + Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

5. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2023 là 939 người. Số nhân viên bình quân trong kỳ báo cáo là 944 người

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

+ Đầu tư vào công ty liên kết: khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận

+ Đầu tư khác: là khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh
- Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.
- Các khoản chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - + Chi phí thay công tơ cháy hỏng, định kỳ và chi phí công tơ phát triển mới.
  - + Chi phí khác (chủ yếu là giá trị CCDC phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ và chi phí thuê đất)

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả trong kỳ báo cáo

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 604.059.670.000 đ.
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ
- Cổ phiếu quỹ: được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán
- Cổ tức: được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức
- Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được ĐHCĐ thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VNĐ*

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

**a. Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

**30/09/2023**                      **01/01/2023**

185,801,657                      159,183,568  
16,892,486,767                      20,593,982,236  
136,045,948                      -

**17,214,334,372**                      **20,753,165,804**

**b. Các khoản tương đương tiền**

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

189,400,000,000                      216,369,000,000

**189,400,000,000**                      **216,369,000,000**

**Cộng a và b**

**206,614,334,372**                      **237,122,165,804**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

**30/09/2023**                      **01/01/2023**

448,000,000,000                      344,055,000,000

**448,000,000,000**                      **344,055,000,000**

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tại ngày 01/01/2023

Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
-------------------	----------------------------	-------------	----------------	----------

**b1. Đầu tư vào công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

31%                      31%                      4,650,000,000                      4,650,000,000

**4,650,000,000**                      **4,650,000,000**                      -

**b2. Đầu tư góp vốn khác**

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

15.44%                      15.44%                      13,824,610,000                      13,824,610,000

4.11%                      4.11%                      11,975,000,000                      11,975,000,000

**25,799,610,000**                      **25,799,610,000**                      -

Tại ngày 30/09/2023

Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
-------------------	----------------------------	-------------	----------------	----------

**b1. Đầu tư vào công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

31%                      31%                      4,650,000,000                      4,650,000,000

**4,650,000,000**                      **4,650,000,000**                      -



b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò (1*)	15.44%	15.44%	13,824,610,000	<b>13,824,610,000</b>	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(2*)	4.11%	4.11%	11,975,000,000	<b>11,975,000,000</b>	
			<b>25,799,610,000</b>	<b>25,799,610,000</b>	-

(1\*) Căn cứ nghị quyết số 1161/NQ-ĐLKH ngày 29/11/2019 của HĐQT Công ty mua lại cổ phần phát hành thêm của Công ty CP thủy điện Sông Chò (SCC) với giá trị: 1.528.140.000 đồng (152.814 cổ phần x 10.000 đồng). Như vậy số cổ phần Công ty CP Điện lực sở hữu của SCC đến 31/12/2019 là: 1.171.577 cổ phần chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC. Đến 31/12/2020, Công ty SCC tăng vốn lên 87.452.290.000đ, vốn góp của Công ty còn chiếm 13,40%. Căn cứ nghị quyết số 165/NQ-ĐLKH ngày 20/5/21 Công ty góp thêm vốn đầu tư vào SCC số tiền 2.108.840.000đ, vậy đến 30/06/2021, Công ty sở hữu 1.382.461 cổ phiếu, chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC.( vốn điều lệ của SCC là 89.561.130.000đ)

(2\*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

(2\*) Căn cứ công văn số 1144/PC3I-TC ngày 24/09/2019 của PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 10% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu đến 31/12/2019 của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 là 1.245.400 CP + 124.540 CP= 1.369.940 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

**\* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ**

**- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Tổng tài sản	34,943,938,202	31,660,423,604
Tổng công nợ	6,231,603,002	3,557,476,124
Tài sản thuần	28,712,335,200	28,102,947,480
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Doanh thu thuần	27,437,389,158	38,527,833,860
Giá vốn hàng bán	21,444,755,560	32,006,230,399
Lợi nhuận sau thuế	1,059,387,720	849,397,764

**3. Phải thu khách hàng**

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	164,050,758,979	96,686,280,153
Trong đó, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (LH3100)	4,072,000,000	4,072,000,000

**4. Trả trước cho người bán**

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	16,551,959,329	29,073,257,960

**5. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi tiền gửi

	<b>30/09/23</b>		<b>01/01/23</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Ký cược, ký quỹ	514,566,512		2,073,043,756	
- Phải thu lãi tiền gửi	12,681,584,605		9,912,232,835	

- Phải thu khác	5,300,068,662		5,691,385,894	
	<b>18,496,219,779</b>	-	<b>17,676,662,485</b>	-

Trong đó chi tiết phải thu khác các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực miền Trung

**b. Dài hạn**

- Ký cược, ký quỹ

30/09/23		01/01/23	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1,335,926,817		499,972,000	
<b>1,335,926,817</b>	-	<b>499,972,000</b>	-

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- Tài sản thiếu chờ xử lý

30/09/23		01/01/23	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	-		565,999
-	-	-	<b>565,999</b>

**7. Hàng tồn kho**

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

30/09/23		01/01/23	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-			
30,102,884,362		25,647,230,503	
3,280,067,297		1,538,316,461	
47,418,874,531		45,788,510,134	
<b>80,801,826,190</b>	-	<b>72,974,057,098</b>	-

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

**a. Xây dựng cơ bản dở dang**

- Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	01/01/2023
	44,817,902,991	8,863,640,318
	<b>44,817,902,991</b>	<b>8,863,640,318</b>

*Trong đó có một số công trình lớn:*

Công trình: KHO.CTXD23NHO02 - Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023 - Đợt 1	2,817,242,888
Công trình: KHO.CTXD22NTR02 - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp khu vực TT Nha Trang năm 2022	3,378,763,468
Công trình: KHO.CTXD21CTH01 - Cải tạo Đường dây 110kV Nha Trang-Diên Khánh-Suối Dầu	4,355,281,259
Công trình: KHO.CTXD22XD02 - Xây dựng mới tổng kho công ty	4,572,439,404
Công trình: KHO.CTXD22XD01 - Xây dựng mới phân xưởng cơ điện - thí nghiệm	7,825,522,319
Công trình: KHO.CTXD23DKH01 - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Diên Khánh năm 2023	8,613,221,880

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	235,639,901,021	1,216,174,441,113	2,029,855,127,684	133,018,998,836	9,254,560,206	3,623,943,028,860
- Mua từ đầu năm	-	2,331,188,800	8,314,466,946	68,218,182	-	10,713,873,928
- Đầu tư XDCB hoàn thành	64,046,717	34,270,463,196	49,067,423,662	100,322,882	76,620,095	83,578,876,552
- Nhận bàn giao từ đơn vị ngoài	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	6,494,250,051	52,573,222,639	26,150,973,341	1,335,488,079	-	86,553,934,110
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,743,880,445)	-	-	-	(2,743,880,445)
- Lý do khác	(6,494,250,051)	(52,715,937,668)	(29,444,408,393)	(1,335,488,079)	-	(89,990,084,191)
Số dư cuối kỳ	235,703,947,738	1,249,889,497,635	2,083,943,583,240	133,187,539,900	9,331,180,301	3,712,055,748,814
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	94,201,460,983	810,309,143,369	1,360,248,018,997	95,087,387,081	7,558,945,598	2,367,404,956,028
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	7,345,542,550	57,112,978,171	94,922,659,592	8,702,427,468	440,668,694	168,524,276,475
- Lũy kế tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,743,880,445)	-	-	-	(2,743,880,445)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	0	(182,726,974)	(1,784,390,875)	-	-	(1,967,117,849)
- Số dư cuối kỳ	101,547,003,533	864,495,514,121	1,453,386,287,714	103,789,814,549	7,999,614,292	2,531,218,234,209
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu</b>						
- Tại ngày đầu năm	141,438,440,038	405,865,297,744	669,607,108,687	37,931,611,755	1,695,614,608	1,256,538,072,832
- Tại ngày cuối kỳ	134,156,944,205	385,393,983,514	630,557,295,526	29,397,725,351	1,331,566,009	1,180,837,514,605

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 954,785,215,124 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>								
Số dư đầu năm					14,285,353,765		15,828,342,107	30,113,695,872

- Lũy kế mua từ đầu năm					-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-		-	-
- Lũy kế tăng khác					279,070,000		-	279,070,000
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác					279,070,000		-	279,070,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-		-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>					<b>14,285,353,765</b>		<b>15,828,342,107</b>	<b>30,113,695,872</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>								-
<b>Số dư đầu năm</b>					<b>12,338,855,016</b>		<b>12,590,275,741</b>	<b>24,929,130,757</b>
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					473,027,931		2,617,934,256	3,090,962,187
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác								-
<b>Số dư cuối kỳ</b>					<b>12,811,882,947</b>		<b>15,208,209,997</b>	<b>28,020,092,944</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô h</b>								-
- Tại ngày đầu năm					1,946,498,749		3,238,066,366	5,184,565,115
- Tại ngày cuối kỳ					1,473,470,818		620,132,110	2,093,602,928

**11. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

30/09/2023

01/01/2023

2,935,421,684

2,135,496,733

**2,935,421,684**

**2,135,496,733**

**b. Dài hạn**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
  - + Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ
  - + Công tơ phát triển mới
  - + Công cụ dụng cụ
  - + Chi phí trả trước dài hạn khác

69,398,389,002

68,860,637,004

49,973,064,966

49,636,766,838

10,320,388,106

10,848,192,650

1,010,703,698

493,999,081

8,094,232,232

7,881,678,435

**69,398,389,002**

**68,860,637,004**

**Tổng cộng (a+b)**

**72,333,810,686**

**70,996,133,737**

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/23		Tăng	Giảm	01/01/23	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	286,871,780,892	286,871,780,892			137,453,795,403	137,453,795,403
b. Vay dài hạn	791,820,523,088	791,820,523,088			841,180,181,686	841,180,181,686
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,078,692,303,980</b>	<b>1,078,692,303,980</b>			<b>978,633,977,089</b>	<b>978,633,977,089</b>

**Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn**

		01/01/2023	30/09/2023
<b>Vay dài hạn</b>		<b>886,950,350,610</b>	<b>837,008,677,501</b>
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>			
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(1)	9,956,915,550	8,968,781,138
<b>Tông Công ty Điện lực Miền Trung</b>			
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(2)	32,896,622,546	30,291,509,668
<b>Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa</b>			
01/2020/HĐTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kV sân bay Cam Ranh (19CRA02)	(3)	1,269,000,000	1,107,000,000
02/2020/HĐTD-ĐTPT - Đầu nối 22kV sau TBA 110kV nối cấp 220kV Nha Trang (19VHA02)	(4)	1,190,000,000	767,000,000
02/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471, 473, 475 và 477-E32 khu vực Diên Khánh năm 2021 (21DKH02)	(5)	3,213,000,000	2,907,000,000
02/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 474-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021 (21CRA01)	(6)	2,538,000,000	2,340,000,000
03/2020/HĐTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kV Trung tâm Nha Trang (19VNG04)	(7)	833,000,000	689,000,000
03/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 475-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA03)	(8)	3,513,000,000	3,180,000,000
03/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 483 và 484-TTNT khu vực Vĩnh Nguyên năm 2021 (21VNG01)	(9)	1,490,000,000	1,368,500,000
04/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 473, 476 và 479-EBĐ khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA02)	(10)	5,120,000,000	4,634,000,000
04/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ 473-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021 (21CRA02)	(11)	5,606,000,000	5,165,000,000
05/2019/HĐTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Ninh Hòa sang điều khiển xa	(12)	1,158,000,000	609,000,000
05/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471-EBĐ và 471-E28 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA01)	(13)	4,041,000,000	3,654,000,000
05/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471, 473 và 474-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR03)	(14)	1,501,000,000	1,384,000,000
06/2019/HĐTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Cam Ranh sang điều khiển xa	(15)	3,587,660,000	2,480,660,000
06/2020/HĐTD-ĐTPT - Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều	(16)	4,116,000,000	3,567,000,000
06/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 477-E28; 471, 473 và 474-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA04)	(17)	2,517,000,000	2,283,000,000
06/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 475, 478, 479 và 480-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR04)	(18)	3,302,000,000	3,041,000,000
07/2019/HĐTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Mã Vòng sang điều khiển xa	(19)	3,379,220,000	2,425,220,000
07/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa (20NHO04)	(20)	3,794,500,000	3,133,000,000
07/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO03)	(21)	4,584,000,000	4,152,000,000
07/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021 (21VHA02)	(22)	846,000,000	765,000,000
08/2019/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh (19VNI02)	(23)	411,000,000	
08/2020/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Cam Đức (	(24)	1,251,000,000	954,000,000
08/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 472 và 474-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO04)	(25)	3,085,000,000	2,770,000,000

08/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 472 và 474-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021 (21VHA03)	(26)	5,274,000,000	4,594,500,000
09/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm (20CLA03)	(27)	3,157,000,000	2,608,000,000
09/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 476 và 478-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO02)	(28)	3,296,000,000	2,981,000,000
09/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 478-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021 (21VHA04)	(29)	3,138,000,000	2,737,500,000
10/2019/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019	(30)	3,430,000,000	2,692,000,000
10/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 474-NCR khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn (20CRA03)	(31)	788,000,000	576,500,000
10/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 475, 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO01)	(32)	4,035,000,000	3,657,000,000
10/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 476-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR05)	(33)	5,542,000,000	4,916,500,000
11/2019/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019	(34)	3,102,000,000	2,193,000,000
11/2020/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh (20CRA04)	(35)	2,647,000,000	2,224,000,000
11/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471-F6B, 474, 475, 476 và 477-E29 khu vực Diên Khánh năm 2021 (21DKH01)	(36)	4,140,000,000	3,744,000,000
11/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 483, 484, 372-E27; 479, 487-ETT và 474-E31 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR05)	(37)	2,448,000,000	2,151,000,000
12/2019/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019	(38)	1,610,000,000	1,142,000,000
12/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 473-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI03)	(39)	2,784,000,000	2,505,000,000
13/2019/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019	(40)	1,739,000,000	1,019,000,000
13/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 476-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI01)	(41)	2,354,000,000	2,129,000,000
14/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019 (19DKH01)	(42)	2,587,000,000	2,083,000,000
14/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-F1 khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI02)	(43)	2,571,000,000	2,328,000,000
15/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Lâm năm 2019 (19CLA01)	(44)	2,639,000,000	2,108,000,000
15/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 473-F6B khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2021 (21DKH04)	(45)	4,696,000,000	4,196,500,000
16/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019 (19CRA01)	(46)	1,335,000,000	1,074,000,000
16/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 471-F6C khu vực Khánh Vĩnh năm 2021 (21DKH03)	(47)	4,798,000,000	4,348,000,000
17/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Vạn Ninh năm 2019 (19VNI01)	(48)	2,195,000,000	1,754,000,000
18/2019/HĐTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Ninh Hòa năm 2019 (19NHO01)	(49)	3,601,000,000	2,890,000,000
18/2020/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa (20NHO01)	(50)	3,272,000,000	2,759,000,000
19/2020/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh đầu nối với tuyến 473-EBĐ (20CLA05)	(51)	2,000,000,000	1,685,000,000

#### **Ngân hàng An Bình**

Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(52)	760,000,000	175,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(53)	3,060,000,000	2,403,900,000

Vay tài trợ dự án Amorphous	(54)	2,975,000,000	2,450,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(55)	11,027,615,000	9,081,560,000

#### **Ngân hàng Công thương**

Nhà điều hành Cam Lâm	(56)	337,730,038	-
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(57)	609,500,000	380,000,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(58)	578,000,000	368,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(59)	75,173,000,000	70,373,000,000
Amorphous 2017	(60)	16,826,000,000	14,174,000,000

121/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(61)	5,748,000,000	4,887,000,000
119/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(62)	40,898,000,000	34,766,000,000
120/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(63)	10,442,000,000	8,876,000,000
08/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xi nghiệp XLCN	(64)	2,841,000,000	2,454,000,000
09/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(65)	5,603,000,000	4,841,000,000
10/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(66)	1,765,000,000	1,525,000,000
11/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(67)	1,837,000,000	1,588,000,000
20/2020-HĐCVDAĐT/NHCT580 - Các dự án 2020	(68)	26,248,207,351	23,791,207,351
21/2020-HĐCVDAĐT/NHCT580 - Các dự án 2020	(69)	49,140,984,501	44,550,984,501
22/2020-HĐCVDAĐT/NHCT580 - Các dự án 2020	(70)	30,731,235,448	27,851,235,448
38/2021-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án 21CTH01 - Vay NH Công thương KH	(71)	11,601,323,206	2,414,554,456
68/2023-HĐCVĐAT/NHCT580-KHDNL - Đầu tư xây dựng năm 2023 gói tín dụng 1/2023 (Vietinbank)	(72)		6,816,275,126
69/2023-HĐCVĐAT/NHCT580-KHDNL - Đầu tư xây dựng năm 2023 gói tín dụng 3/2023 (Vietinbank)	(73)		17,599,353,042
<b>Ngân hàng Quân Đội</b>			
21242.19.800.1603479.TD - Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019 (19VP01)	(74)	1,676,000,020	1,173,200,026
21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)	(75)	3,452,628,000	2,157,906,000
240629.18.800.1603479.TD - Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh + Lắp đặt bộ sung hợp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TBA 35/22l	(76)	4,954,725,447	4,335,384,768
241800.18.800.1603479.TD - Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người t	(77)	5,664,705,872	4,720,588,223
01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	(78)	36,640,000,000	33,040,000,000
02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	(79)	55,947,458,000	49,947,458,000
03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank	(80)	32,027,274,000	28,817,274,000
04.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm xe gàu Hotline và hệ thống dụng cụ bypass	(81)	8,817,779,000	7,953,779,000
05.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/ thuê thiết bị đo xa 2020	(82)	20,839,398,000	15,139,398,000
06.2021.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD và mua sắm TSCĐ 2021 vay Agribank	(83)	51,778,343,000	47,464,343,000
07.2021.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD 2021 vay Agribank	(84)	23,420,820,000	21,470,820,000
08.2021.KHPC/HĐTD - Mua sắm TSCĐ 2021 vay Agribank	(85)	2,386,769,000	1,939,769,000
09.2023.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	(86)		10,781,321,000
10.2023.KHPC/HĐTD - Dự án ĐTXD 22NTR02 thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	(87)		357,730,000
11.2023.KHPC/HĐTD - Mua các TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	(88)		6,826,539,000
12.2023.KHPC/HĐTD - Mua TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (camera nhiệt, máy photocopy) - vay Agribank	(89)		275,752,000
<b>Ngân hàng Xuất Nhập khẩu</b>			
LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	(90)	13,488,877,687	5,390,443,687
<b>Ngân hàng Đầu tư phát triển</b>			
01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)	(91)	13,046,788,233	7,165,288,233
<b>Ngân hàng TMCP Á Châu</b>			
KHA.DN.2432.230921 (ACB) - Vay tài trợ công tơ điện tử 2021 - ACB	(92)	24,230,000,000	19,673,858,000
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương</b>			

2022-DIENLUCKH - Các dự án ĐTXD thuộc KH vốn 2022	(93)	75,728,481,307	91,845,138,430
2022-DIENLUCKH/GOI5 - Vay mua công tơ điện 2022	(94)	4,611,792,000	12,838,774,000
<b>EVNFC</b>			
01-02/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Nâng cao hệ thống mạng máy chủ & Lưới điện trung áp KCN Trảng É	(95)	264,351,000	132,174,000
03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trung áp 2018 và Các CT Hoàn thiện lưới tru	(96)	5,186,976,944	4,588,479,944
05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh	(97)	1,773,846,710	1,569,171,710
06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa	(98)	4,353,951,000	3,851,574,000
07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải	(99)	1,539,624,000	1,361,976,000
08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực TT Nha Trang	(100)	3,292,067,950	2,912,213,950
09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên	(101)	1,979,480,280	1,751,078,280
10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực DK_KV	(102)	869,059,120	768,781,120
11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm	(103)	1,133,505,800	1,002,717,800
12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh_KS	(104)	2,341,615,600	2,071,429,600
14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018	(105)	2,924,519,000	2,587,076,000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>B</b>	<b>91,683,626,479</b>	<b>91,683,626,479</b>
<b>Sở Tài chính Khánh Hòa</b>	(106)	81,656,523,255	81,656,523,255
<b>Các đối tượng khác</b>	(107)	10,027,103,224	10,027,103,224
	<b>A+B</b>	<b>978,633,977,089</b>	<b>928,692,303,980</b>
<b>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)</b>	<b>C</b>	<b>137,453,795,403</b>	<b>136,871,780,892</b>
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		128,213,692,888	127,631,678,377
Nợ dài hạn đến hạn trả		9,240,102,515	9,240,102,515
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>A+B-C</b>	<b>841,180,181,686</b>	<b>791,820,523,088</b>

(1)Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2)Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(3)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Đấu nối 22kv sau TBA 110kv sân bay Cam Ranh (19CRA02)". Khoản vay này có hạn mức 2.040.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.



- (4)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Đầu nối 22kV sau TBA 110kV nối cấp 220kV Nha Trang". Khoản vay này có hạn mức 5.274.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2022 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (5)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473, 475 và 477-E32 khu vực Diên Khánh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.553.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (6)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 474-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 2.582.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Đầu nối 22kv sau TBA 110kV Trung tâm Nha Trang". Khoản vay này có hạn mức 1.667.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 104 tháng kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 09 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (8)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 475-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.883.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (9)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 483 và 484-TTNT khu vực Vĩnh Nguyên năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.544.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (10)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 473, 476 và 479-EBĐ khu vực Cam Lâm năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 5.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (11)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện 473-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 5.704.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (12)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Ninh Hòa sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 4.331.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 71 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471-EBĐ và 471-E28 khu vực Cam Lâm năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 4.510.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (14)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473 và 474-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 1.527.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (15)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Cam Ranh sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 9.125.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 75 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 74 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (15) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều khiển và kết nối SCADA lưới điện phân phối năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 6.278.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

- (17) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 471, 473 và 474-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 2.777.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (18) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 475, 478, 479 và 480-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 3.360.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (19) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Mã Vòng sang điều khiển xa”. Khoản vay này có hạn mức 8.379.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 80 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 79 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (20) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa 2020”. Khoản vay này có hạn mức 7.940.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (21) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 5.064.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (22) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 1.090.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (23) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh”. Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 70 tháng kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 68 tháng từ tháng 01 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (24) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đầu nối sau trạm 220kV Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Cam Đức 2020”. Khoản vay này có hạn mức 3.610.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (25) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 472 và 474-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 6.642.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (26) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 472 và 474-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 8.774.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (27) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm”. Khoản vay này có hạn mức 6.611.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (28) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 476 và 478-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 3.646.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (29) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 478-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 5.172.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

- (30)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 8.757.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (31)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 474-NCR khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 2.539.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (32)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 475, 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 4.455.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (33)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 8.057.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (34)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 9.517.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (35)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh 2020". Khoản vay này có hạn mức 4.859.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 103 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (36)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471-F6B, 474, 475, 476 và 477-E29 khu vực Diên Khánh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (37)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 483, 484, 372-E27; 479, 487-ETT và 474-E31 khu vực TT Nha Trang năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.822.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (38)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 5.600.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (39)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 473-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 3.241.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (40)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019". Khoản vay này có hạn mức 7.530.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (41)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 2.652.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (42)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 6.290.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (43)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-F1 khu vực Vạn Ninh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 2.841.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (44)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 6.670.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (45)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 473-F6B khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 5.832.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (46)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 3.330.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (47)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 471-F6C khu vực Khánh Vĩnh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 5.248.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 04 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (48)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 5.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (49)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Ninh Hòa năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 8.900.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (50)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa 2020”. Khoản vay này có hạn mức 6.283.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (51)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đấu nối sau trạm 220kV Cam Ranh đấu nối với tuyến 473-EBĐ”. Khoản vay này có hạn mức 3.853.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 12 tháng 07 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 109 tháng từ tháng 01 năm 2022 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (52)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Lãi suất từ 08/10/22 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 08/01/23 là 10,9%/năm. Lãi suất từ 14/04/23 là 10,4%/năm. Lãi suất từ 08/07/23 là 9,9%/năm.
- (53)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTG-ABBKH, 063.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/12/2019 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Lãi suất từ 21/12/22 là 10,15%/năm. Lãi suất từ 21/09/23 là 9,0%/năm.

(54)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Từ 25/07/2022 lãi suất là 8,2%/năm. Lãi suất từ 25/10/22 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 25/01/23 là 10,9%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 10,4%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 9,9%/năm.

(55)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH, 059.16/HĐTG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Từ 31/08/2022 lãi suất là 8,2%/năm. Lãi suất từ 30/11/22 là 10,04%/năm. Lãi suất từ 25/01/23 là 10,9%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 10,4%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 9,9%/năm.

(56)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8.38%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/10/2022, lãi suất là 9,2%/năm. Từ 20/01/2023 lãi suất là 10.2%/năm. Từ 20/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm

(57)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8.38%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/10/2022, lãi suất là 9,2%/năm. Từ 20/01/2023 lãi suất là 10.2%/năm. Từ 20/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm

(58)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8.38%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/10/2022, lãi suất là 9,2%/năm. Từ 20/01/2023 lãi suất là 10.2%/năm. Từ 20/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm

(59)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8.38%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/10/2022, lãi suất là 9,2%/năm. Từ 20/01/2023 lãi suất là 10.2%/năm. Từ 20/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm.

(60)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,1%/năm.

(61)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,1%/năm

(62)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,1%/năm.

(63)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,1%/năm.

(64)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm.

(65)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm.

(66)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm.

(67)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm.

(68)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 38.573.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/06/2022, lãi suất là 8.35%/năm. Từ 19/08/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm

(69)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 78.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/06/2022, lãi suất là 8.35%/năm. Từ 19/08/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm

(70)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 53.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/06/2022, lãi suất là 8.35%/năm. Từ 19/08/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm

(71)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Cải tạo đường dây 110KV Nha Trang – Diên Khánh – Suối Dầu". Khoản vay này có hạn mức 71.039.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 03 năm 2022. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2023. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 29/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm.

(72)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Dự án đầu tư xây dựng năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 45.045.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất năm đầu tiên là 8,8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

(73)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Dự án đầu tư xây dựng năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 36.529.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất năm đầu tiên là 8,8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

(74)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư dự án "Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019". Khoản vay này có hạn mức 5.267.900.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 23 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 07 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBBank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.225%/năm. Từ 24/10 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 24/04/2023 lãi suất là 10,15%/năm. Từ 24/07/2023 lãi suất là 9,275%/năm

(75)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư tài sản cố định theo các dự án phục vụ hỗ trợ cho hệ thống đường dây điện lực. Khoản vay này có hạn mức 10.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 01 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBBank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.225%/năm. Từ 24/10 lãi suất là 9.3%/năm. Từ 24/04/2023 lãi suất là 10.15%/năm. Từ 24/07/2023 lãi suất là 9.275%/năm

(76)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 3 dự án Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh, Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh, TBA 35/22kV Khánh Vĩnh. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.325%/năm. Từ 30/10 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 01/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 01/07/2023 lãi suất là 9.1%/năm.

(77)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ bù đắp chi phí đầu tư các công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực, Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực. Khoản vay này có hạn mức 10.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 102 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 1 tháng/lần từ tháng 1 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.225%/năm. . Từ 24/10 lãi suất là 9,2%/năm. Từ 24/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 24/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm

(78)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018. Khoản vay này có hạn mức 66.734.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,497%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.275%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,15%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm

(79)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 28 dự án xây dựng, lắp đặt, cải tạo, nâng cấp đường điện, hệ thống điện. Khoản vay này có hạn mức 98.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,542%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.325%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm

(80)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 11 dự án hoàn thiện lưới điện trung áp tỉnh Khánh Hòa. Khoản vay này có hạn mức 59.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 126 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,272%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.025%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm

(81)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm xe gàu hotline và hệ thống dụng cụ thi công hotline bằng phương pháp bypass. Khoản vay này có hạn mức 10.400.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,65%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.225%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,1%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm.

(82)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/thuê dịch vụ đo xa năm 2020. Khoản vay này có hạn mức 33.970.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,65%/năm.. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.225%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,1%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm

(83)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 66.733.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm. Từ ngày 20/05/2022, lãi suất là 8.025%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm.



(84)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 29.579.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm.

(85)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư hạng mục mua sắm thuốc các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021”. Khoản vay này có hạn mức 2.492.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm.

(86)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư các dự án đầu tư xây dựng năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 21.285.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm.

(87)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư các dự án đầu tư xây dựng năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 4.635.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 117 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm.

(88)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư hạng mục mua sắm TSCĐ thuộc các dự án đầu tư xây dựng năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 8.472.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm.

(89)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ “Đầu tư hạng mục mua sắm TSCĐ thuộc các dự án đầu tư xây dựng năm 2023”. Khoản vay này có hạn mức 287.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm

(90)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài Dự án Mua sắm, thi công lắp đặt công tơ điện tử và thiết bị đo xa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 45.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 03 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 18/06/2020 là 9,3%/năm. Lãi suất từ 18/09/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 18/03/2021 là 8,375%/năm. Lãi suất từ 18/06/2022 là 8,35%/năm. Lãi suất từ 18/12/2022 là 10,2%/năm. Từ 18/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 18/09/2023 lãi suất là 8,6%/năm

(91)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Khánh Hòa để tài Dự án Mua sắm thiết bị đo đếm, thiết bị đo xa năm 2019. Khoản vay này có hạn mức 31.368.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-25/09/20 là 8,4%/năm. Lãi suất từ 26/9/20 là 8,6%/năm. Lãi suất từ 01/06/2021 là 8,4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8,325%/năm. Lãi suất từ 01/06/2022 là 8,35%/năm. Lãi suất từ 01/12/2022 là 10,2%/năm. Từ 01/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 01/09/2023 lãi suất là 8,6%/năm.

(92)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài Dự án Mua sắm công tơ điện tử và thuê thiết bị đo xa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 24.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 7,83%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 08/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 08/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm

(93)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2022". Khoản vay này có hạn mức 135.107.000.000 VND với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 06 năm 2022. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần từ tháng 06 năm 2023. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 29/09 là 8,7%/năm. Lãi suất từ 29/12/2022 là 9,7%/năm. Từ 29/03/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 29/09/2023 lãi suất là 7,8%/năm.

(94)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Chi phí công tơ và đo xa năm 2022". Khoản vay này có hạn mức 25.190.000.000 VND với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 08 tháng 08 năm 2022. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần từ tháng 08 năm 2023. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 7,9%/năm. Lãi suất từ 08/11/2022 là 9,7%/năm. Từ 08/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 08/08/2023 lãi suất là 8,6%/năm.

(95)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Nâng cao khả năng sẵn sàng hệ thống mạng và tăng cường bảo mật hệ thống máy tính chủ và Lưới điện trung áp cấp điện khu công nghiệp Trảng É. Khoản vay này có hạn mức 3.247.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm

(96)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Hoàn thiện lưới trung hạ áp và Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trên các tuyến trung áp năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 11.154.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm

(97)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.236.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm

(98)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 6.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm.

(99)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.896.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm

(100)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.898.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm.

(101)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm.

(102)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Diên Khánh – Khánh Vĩnh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.409.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm.

(103)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.152.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm.

(104)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.921.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm.

(105)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.139.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2%/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm.

(106)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao

(107)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2023.

<b>13. Phải trả người bán</b>	
<b>a. Các khoản phải trả người bán</b>	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	
+ Tổng công ty Điện lực miền Trung	
- Phải trả cho các đối tượng khác	

	30/09/2023	01/01/2023
	191,683,308,394	138,335,863,123
	191,683,308,394	138,335,863,123
	31,817,461,318	39,843,562,932
	<b>223,500,769,712</b>	<b>178,179,426,055</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

01/01/23

Phát sinh 01/01/2023 đến 30/09/2023

30/09/23

	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		-	50,746,462,302	52,844,060,244	2,097,597,942	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11,783,675,937	2,933,292,493	17,707,030,779	2,990,062,349	-
- Thuế Thu nhập cá nhân		4,948,021,805	10,971,641,567	15,887,351,429	-	32,311,943
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	9,929,897,815	4,825,741,758	-	5,104,156,057
- Thuế môn bài			15,000,000	15,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			-	-	-	-
	-	<b>16,731,697,742</b>	<b>74,596,294,177</b>	<b>91,279,184,210</b>	<b>5,087,660,291</b>	<b>5,136,468,000</b>
<b>15. Chi phí phải trả</b>					<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>Ngắn hạn</b>						
- Chi phí lãi vay phải trả					203,424,658	2,413,227,095
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD/CB					1,514,291,829	
- Các khoản trích trước khác					116,905,868,421	74,283,468,694
					<b>118,623,584,908</b>	<b>76,696,695,789</b>
<b>16. Phải trả khác</b>					<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>						
- Tài sản thừa chờ giải quyết					-	1,672,056
- Kinh phí công đoàn					199,027,880	198,548,600
- Bảo hiểm xã hội					-	209,084,259
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					510,304,966	471,550,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả					5,040,280	4,733,530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					28,407,837,225	30,505,163,094
					<b>29,122,210,351</b>	<b>31,390,751,539</b>
<b>Trong đó chi tiết phải trả khác cho các bên liên quan</b>						
Tổng Công ty Điện lực miền Trung (ĐA cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh), Dự án DEP					14,472,878,795	14,472,878,795
Tổng Công ty Điện lực miền Trung (Lãi vay dự án Nâng cao khả năng truyền tải DZ 110kV Nha trang - Ninh Hòa)					12,239,827,123	12,239,827,123
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung (Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110KV)					-	-
<b>b. Dài hạn</b>					<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán điện					37,498,808,199	33,622,212,947
Tiền đặt cọc của SXK					1,892,850,112	1,941,722,162
					<b>39,391,658,311</b>	<b>35,563,935,109</b>
<b>17. Doanh thu chưa thực hiện</b>					<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>Ngắn hạn</b>						
- Doanh thu nhận trước					28,861,306,445	5,147,062,245
					<b>28,861,306,445</b>	<b>5,147,062,245</b>

18.

## Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>589,714,420,000</b>	<b>(470,673,364)</b>	-	<b>9,443,636,522</b>	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức	14,345,250,000					
- Giảm khác						
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>604,059,670,000</b>	<b>(470,673,364)</b>	-	<b>9,443,636,522</b>	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>604,059,670,000</b>	<b>(470,673,364)</b>	-	<b>9,443,636,522</b>	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác				-		
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>604,059,670,000</b>	<b>(470,673,364)</b>	-	<b>9,443,636,522</b>	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>1,130,697,119</b>	<b>(11,173,978,888)</b>	-	<b>91,933,711,963</b>	-	<b>680,577,813,352</b>
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	59,013,313,030	-	59,013,313,030
- Tăng vốn khác	-	-	-		-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(16,244,151,455)	-	(16,244,151,455)
- Chia cổ tức				(28,713,110,500)	-	(14,367,860,500)
- Giảm khác					-	-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1,130,697,119</b>	<b>(11,173,978,888)</b>	-	<b>105,989,763,038</b>	-	<b>708,979,114,427</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>1,130,697,119</b>	<b>(11,173,978,888)</b>		<b>105,989,763,038</b>	-	<b>708,979,114,427</b>
- Lợi nhuận trong kỳ				(38,612,320,690)		(38,612,320,690)
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển				-		-

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(19,739,216,309)		(19,739,216,309)
- Chia cổ tức				(44,179,475,250)		(44,179,475,250)
- Giảm khác						-
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>1,130,697,119</b>	<b>(11,173,978,888)</b>	<b>-</b>	<b>3,458,750,789</b>	<b>-</b>	<b>606,448,102,178</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
- Vốn góp của công ty mẹ	314,935,300,000	314,935,300,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	289,124,370,000	289,124,370,000
	<b>604,059,670,000</b>	<b>604,059,670,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604,059,670,000	589,714,420,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	14,345,250,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	604,059,670,000	604,059,670,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	44,179,475,250	28,713,110,500

**d. Cổ phiếu**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,405,967	60,405,967
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,500,000	1,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58,905,967	58,905,967
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	1,130,697,119	1,130,697,119
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

**Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý****Số dư đầu kỳ**

Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ

Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những kỳ trước trong kỳ

**Số dư cuối kỳ**

	Năm 2023	Năm 2022
Số dư đầu kỳ	9,345,851,279	9,274,207,273
Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ	-	79,950,000
Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những kỳ trước trong kỳ	-	8,305,994
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9,345,851,279</b>	<b>9,345,851,279</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a. Doanh thu**

- Doanh thu bán điện

- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác

+ *Xây lắp điện*+ *Khảo sát, thiết kế công trình điện*+ *Mắc dây, đặt điện*+ *Sửa chữa, thí nghiệm điện*

- Doanh thu dịch vụ

- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

	Năm 2023	Năm 2022
- Doanh thu bán điện	4,434,440,458,826	3,769,798,709,875
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	41,489,429,835	29,835,813,034
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	37,514,546,474	55,002,034,557
+ <i>Xây lắp điện</i>	17,375,244,075	31,120,086,890
+ <i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	499,897,999	1,484,633,952
+ <i>Mắc dây, đặt điện</i>	6,496,625,227	9,212,652,616
+ <i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	13,142,779,173	13,184,661,099
- Doanh thu dịch vụ	12,622,452,879	12,672,232,283
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	6,213,430,907	11,676,867,763
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,532,280,318,921</b>	<b>3,878,985,657,512</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn bán điện

- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện

- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác

+ *Xây lắp điện*+ *Khảo sát, thiết kế công trình điện*+ *Mắc dây, đặt điện*+ *Sửa chữa, thí nghiệm điện*

- Giá vốn dịch vụ

- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa

	Năm 2023	Năm 2022
- Giá vốn bán điện	4,380,036,848,506	3,680,852,942,429
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	13,290,652,956	8,955,248,448
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	26,738,624,325	43,015,922,398
+ <i>Xây lắp điện</i>	14,412,815,554	26,057,305,022
+ <i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	291,757,366	920,960,756
+ <i>Mắc dây, đặt điện</i>	4,123,850,154	7,575,663,585
+ <i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	7,910,201,251	8,461,993,035
- Giá vốn dịch vụ	1,843,166,908	2,483,393,742
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	3,923,397,106	6,755,656,372
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,425,832,689,801</b>	<b>3,742,063,163,389</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,732,107,249	21,669,856,798
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,725,573,850	2,019,682,500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8,299,633	7,763,215
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	238,584,859	1,144,938,738

	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	<b>26,704,565,591</b>	<b>24,842,241,251</b>
<b>4.</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	- Chi phí lãi tiền vay	54,918,648,498	46,013,604,032
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	131,663,510
	- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,654,184	39,807,475
	- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34,169,394	942,128,931
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(1,155,052,557)
		<b>54,959,472,076</b>	<b>45,972,151,391</b>
<b>5.</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu hồi vật tư	1,231,996,202	24,155,940
	- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	-	-
	- Các khoản khác	6,376,842,975	6,102,966,061
		<b>7,608,839,177</b>	<b>6,127,122,001</b>
<b>6.</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	- Các khoản khác	3,028,489,565	1,394,396,455
		<b>3,028,489,565</b>	<b>1,394,396,455</b>
<b>7.</b>	<b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	- Các khoản QLDN khác	67,807,224,482	63,948,851,229
		<b>67,807,224,482</b>	<b>63,948,851,229</b>
	<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	- Các khoản bán hàng khác	50,644,875,962	46,648,197,479
		<b>50,644,875,962</b>	<b>46,648,197,479</b>
<b>8.</b>	<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81,580,812,543	108,531,988,526
	- Chi phí nhân công	220,045,417,075	222,752,897,437
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	170,481,830,511	170,060,505,547



	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,038,064,430,436	3,327,542,617,443
	- Chi phí khác bằng tiền	35,742,664,077	32,864,790,046
		<b>4,545,915,154,642</b>	<b>3,861,752,798,999</b>
<b>9.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>(35,679,028,197)</b>	<b>9,928,260,821</b>
	+ Lợi nhuận năm nay	(43,045,174,419)	
	+ Lợi nhuận năm 2022 bổ sung	7,366,146,222	
	- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
	Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	<b>(1,725,573,850)</b>	<b>(2,019,682,500)</b>
	Cộng các khoản chi phí không được trừ	<b>10,577,356,219</b>	<b>1,457,336,857</b>
	+ Chi phí không được trừ năm nay	3,277,039,979	1,443,084,924
	+ Chi phí không được trừ năm 2022 bổ sung trong năm nay	781,856,941	
	+ Chi phí không được trừ năm trước 2022 bổ sung trong năm nay	6,518,459,299	14,251,933
	- Thu nhập chịu thuế:	<b>(26,827,245,828)</b>	<b>9,365,915,178</b>
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>2,933,292,493</b>	<b>1,873,183,036</b>
	Trong đó: Thuế TNDN năm nay		1,870,332,649
	Thuế TNDN năm 2022 nộp bổ sung trong năm nay	1,629,600,633	
	Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung trong năm nay	1,303,691,860	2,850,387
			-
<b>10.</b>	<b>Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>(38,612,320,690)</b>	<b>8,055,077,785</b>
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(38,612,320,690)	8,055,077,785
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	58,905,967	58,905,967
	Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(655)	137
<b>VII.</b>	<b>NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN</b>		
	Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:		
		<b>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</b>
	<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
	Trả gốc vay	995,687,070	961,700,280
	Trả lãi vay	60,339,006	70,528,121
	Phải trả khác		
	<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>		
	CP mua điện thương phẩm	3,383,429,651,580	2,685,557,817,469
	Chia cổ tức	23,620,147,500	7,681,349,000

Trả gốc vay	2,631,729,614	2,541,898,134
Trả lãi vay	1,759,136,578	406,373,351
Trả khác (khấu hao DEP)		4,495,128,291
Trả khác (khấu hao CREB)		3,504,871,709
<b>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa</b>		
Nhận cổ tức	139,500,000	232,500,000
Bán điện	553,961,110	655,426,551
KHPC cung cấp DV thí nghiệm điện		18,576,852
Thuê MBA	55,962,000	46,611,000
<b>Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung _EMEC</b>		
Mua vật tư	11,295,990,000	15,906,080,000
<b>Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền trung (ETC)</b>		
Dịch vụ kiểm định	7,303,037,071	2,461,331,972
<b>Trường Cao đẳng ĐL Miền Trung</b>		
Dịch vụ đào tạo	217,014,480	
<b>Công ty tư vấn điện miền Trung _Chi nhánh Tổng công ty ĐL miền Trung</b>		
Tư vấn (XDCEB)	1,047,000,392	
<b>Công ty Điện lực Phú Yên</b>		
Thuê TS	61,941,337,765	60,746,124,327
<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị</b>		
Nguyễn Thanh Lâm		482,695,082
Nguyễn Cao Kỳ	660,454,342	768,393,174
Đỗ Thanh Sơn	569,709,915	603,813,580
Trần Đăng Hiền	510,785,195	577,853,537
Nguyễn Kim Hoàng		-
Nguyễn Tấn Lực	513,920,098	446,364,920
Nguyễn Hải Đức	652,392,941	643,380,593
Đào Truyền	78,532,200	100,885,200
Trần Văn Khoa	81,302,000	96,580,000
Nguyễn Hữu Tâm	81,302,000	96,580,000

<b>Thu nhập thanh toán cho Ban kiểm soát</b>	<b>672,475,946</b>	<b>762,245,798</b>
Nguyễn Thị Vân	511,149,146	586,049,838
Phan Công Bình	56,572,200	92,435,200
Lê Hải Thuyết	55,074,600	83,760,760
Nguyễn Hữu Minh	24,840,000	
Huỳnh Thị Kim Hoàng	24,840,000	

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:**

	<b>30/09/23</b>	<b>01/01/23</b>
<b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Gốc vay phải trả	8,968,781,138	9,956,915,550
Trả lãi vay		
Phải trả khác		
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>		
Phải trả mua điện thương phẩm	191,683,308,394	138,300,363,123
Phải trả mua dịch vụ khác		35,500,000
Gốc vay phải trả	30,291,509,668	32,896,622,546
Lãi vay phải trả	12,239,827,123	12,239,827,123
Phải trả ngắn hạn khác	14,472,878,795	14,472,878,795
Phải thu khác	28,600,000	208,572,000
<b>Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa</b>		
Phải thu tiền điện	60,133,454	61,076,948
Phải trả mua vật tư		
Phải thu khác	0	139,500,000
<b>Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung - EMEC</b>		
Phải trả mua vật tư		1,066,755,960
<b>Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền trung (ETC)</b>		
Phải trả tiền kiểm định	660,024,795	
<b>Phải trả Thí nghiệm CT XDCB</b>	125,949,400	148,759,534
Ứng trước thí nghiệm CT XDCB		
<b>Công ty tư vấn điện miền Trung _Chi nhánh Tổng công ty ĐL miền Trung</b>		

Phải trả người bán

379,731,482

260,997,440

Công ty Điện lực Phú Yên

Phải trả thuê TS

7,800,366,264

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**NGUYỄN THỊ CHÍ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**PHAN THỊ THANH LÝ**

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2023



**NGUYỄN HẢI ĐỨC**